

Số: 51/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định chỉ tiêu biên chế công chức trong cơ quan hành chính
và phê duyệt tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp
năm 2021 của tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên
chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật
Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của
Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-
CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng
người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Xét Tờ trình số 350/TTr-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh; Báo cáo
thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chỉ tiêu biên chế công chức trong cơ quan hành chính
và phê duyệt tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021
của tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Tổng biên chế giao năm 2021: **40.070** chỉ tiêu. Cụ thể:

a) Biên chế các cơ quan hành chính:

- Biên chế công chức: 1.972 chỉ tiêu;

- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ: 229 chỉ tiêu.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

b) Biên chế các đơn vị sự nghiệp công lập:

- Biên chế sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 28.083 chỉ tiêu;

- Biên chế sự nghiệp y tế nhà nước: 3.014 chỉ tiêu;

- Biên chế sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch: 562 chỉ tiêu;
 - Biên chế sự nghiệp khác: 1.182 chỉ tiêu;
 - Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ: 56 chỉ tiêu.
- c) Cán bộ, công chức cấp xã: 4.550 chỉ tiêu.

d) Cán bộ khuyến nông và thú y cơ sở: 422 chỉ tiêu.

2. Biên chế sự nghiệp dự phòng năm 2021 là: **13** chỉ tiêu.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua./.

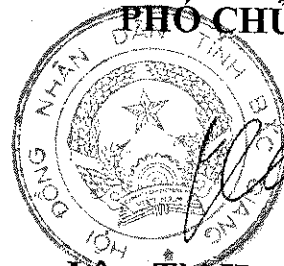
Nơi nhận: *HL*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Lưu VT.

Bản điện tử:

- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, VP.UBND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành trực thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Viện KSND, TAND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các tổ chức CT - XH, tổ chức XH, tổ chức XH - nghề nghiệp;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Công báo, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP;
- Cổng thông tin "Đại biểu dân cử tỉnh Bắc Giang".

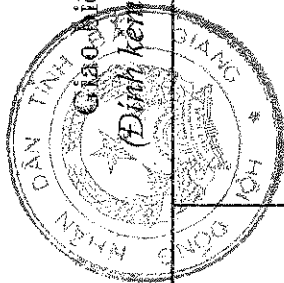
**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Thị Hương Thành

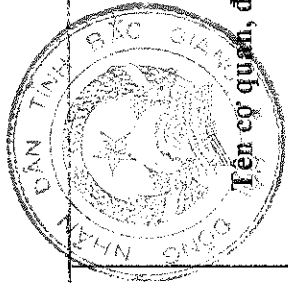
BIỂU TỔNG HỢP

Biểu tổng hợp miễn chế công chức, hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP năm 2021
(Đính kèm Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Giang)



STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm 2021		Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:		
		Biên chế công chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP		
	TỔNG CỘNG	2,261	1,972	229	
I	CẤP TỈNH	1,236	1,087	149	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	35	27	8	
2	Văn phòng UBND tỉnh	73	55	18	
2.1	Khối Văn phòng	70	53	17	
2.1	Trung tâm Hành chính công	3	2	1	
3	Sở Nội vụ	70	60	10	
3.1	Văn phòng Sở	40	35	4	
3.2	Ban Tôn giáo	11	9	2	
3.3	Ban Thi đua khen thưởng	12	10	2	
3.4	Chi cục Văn thư lưu trữ	7	6	2	
4	Ban Dân tộc	24	21	3	
5	Ban Quản lý Khu công nghiệp	26	23	3	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm 2021			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Biên chế công chức	Hợp đồng theo NB 68/2000/NĐ-CP	
6	Sở Công thương	52	47	5	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	53	49	4	
8	Sở Giao thông vận tải	68	59	9	
8.1	Khối Văn phòng Sở	38	33	5	
8.2	Thanh tra GTVT	30	26	4	
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	49	45	4	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	48	41	7	
10.1	Khối Văn phòng Sở	34	29	5	
10.2	Chi cục TC DLCL	14	12	2	
11	Sở Lao động TBXH	55	50	5	
11.1	Khối Văn phòng Sở	48	44	4	
11.2	Chi cục Phòng chống TNXH	7	6	1	
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	272	241	31	
12.1	Khối Văn phòng Sở	43	38	5	
12.2	Chi cục Kiểm lâm	130	116	14	
12.3	Chi cục Thủy lợi	16	14	2	
12.4	Chi cục Phát triển nông thôn	19	17	2	



STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm 2021			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Biên chế công chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	
12.5	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	19	16	3	
12.6	Chi cục Trồng trọt và BVTV	20	18	2	
12.7	Chi cục Thủy sản	13	12	1	
12.8	Chi cục QL chất lượng NLS & TS	11	9	2	
12.9	Văn phòng điều phối nông thôn mới	1	1	0	
13	Sở Tài chính	65	59	6	
14	Sở Tài nguyên MT	62	57	5	
14.1	Khối Văn phòng Sở	43	39	4	
14.2	Chi cục Bảo vệ môi trường	12	11	1	
14.3	Chi cục Quản lý đất đai	7	7	0	
15	Sở Thông tin và TT	31	27	4	
16	Sở Tư pháp	30	27	3	
17	Sở Văn hóa, TT và DL	54	47	7	
18	Sở Y tế	64	58	6	
18.1	Khối Văn phòng Sở	38	34	4	
18.2	Chi cục Dân số - KHHGD	13	12	1	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Biên chế giao năm 2021		Ghi chú
			Trong đó:		
			Biên chế công chức	Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP	
18.3	Chi cục ATVSTP	13	12	1	
19	Sở Ngoại vụ	18	15	3	
20	Sở Xây dựng	46	42	4	
20.1	Khối Văn phòng Sở	41	37	4	
20.2	Chi cục Giám định xây dựng	5	5	0	
21	Thanh tra tỉnh	41	37	4	
II CẤP HUYỆN		965	885	80	
1	UBND huyện Tân Yên	93	85	8	
2	UBND huyện Lạng Giang	98	90	8	
3	UBND huyện Yên Thế	93	85	8	
4	UBND huyện Việt Yên	93	85	8	
5	UBND huyện Yên Dũng	93	85	8	
6	UBND huyện Hiệp Hòa	98	90	8	
7	UBND huyện Lục Nam	98	90	8	
8	UBND huyện Lục Ngạn	98	90	8	
9	UBND huyện Sơn Động	93	85	8	
10	UBND thành phố Bắc Giang	108	100	8	